

Số: **41** /GPMT-UBND

Quảng Ngãi, ngày **04** tháng 7 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 19/2024/MF-EHS ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Công ty TNHH Millennium Furniture về việc giải trình, bổ sung và chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Nhà máy sản xuất và gia công đồ nội ngoại thất Millennium Dung Quất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2922/TTr-STNMT ngày 20 tháng 6 năm 2024 và ý kiến thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Millennium Furniture, địa chỉ tại số 1, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất và gia công đồ nội ngoại thất Millennium Dung Quất”, địa chỉ tại số 1, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

a) Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất và gia công đồ nội ngoại thất Millennium Dung Quất.

b) Địa điểm hoạt động: Số 1, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6521523210 do Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các khu công nghiệp Quảng Ngãi, chứng nhận lần

đầu ngày 11/8/2017 và chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 15/7/2020; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Công ty TNHH Millennium Furniture với mã số doanh nghiệp 4300804979, đăng ký lần đầu ngày 22/8/2017 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24/8/2020.

d) Mã số thuế: 4300804979.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công sản phẩm nội, ngoại thất các loại; các đồ trang hoàng, trang trí nội – ngoại thất, linh kiện, phụ kiện, phụ tùng nội – ngoại thất và các bộ phận, vật dụng khác có liên quan đến đồ nội – ngoại thất; sản xuất và gia công nệm ghế, nệm giường các loại và các linh kiện có liên quan; cho thuê nhà kho, nhà xưởng, văn phòng.

e) Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích xây dựng dự án: 248.950 m².

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Bọc sofa: 6.008.805 sản phẩm/năm;

+ Nệm thành phẩm: 4.780.000 sản phẩm/năm;

+ Đồ gỗ nội thất dạng hộp: 1.000.000 sản phẩm/năm;

+ Gòn bán thành phẩm các loại: 24.000 tấn/năm;

+ Phụ kiện nhựa: 80.000.000 sản phẩm/năm;

+ Ghế sofa thành phẩm: 2.080.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

a) Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Millennium Furniture:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Millennium Furniture có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày ký).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm đối với nội dung tham mưu, đề xuất UBND tỉnh; chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi, UBND huyện Sơn Tịnh tổ chức thực hiện các quy định tại khoản 10 Điều 31 Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương;
- BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi;
- UBND huyện Sơn Tịnh;
- Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi;
- Công ty TNHH Millennium Furniture;
- VPUB: CVP, PCVP, TTHC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTNak727.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Phước Hiền



Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **4.1** /GPMT-UBND
ngày **04** tháng **1** năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải từ hoạt động của Nhà máy sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày đêm được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi, không xả ra môi trường).

- Đã ký các Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số VSIP/LED/LA-VSIP QN/260-261-262/17004 ngày 11 tháng 9 năm 2017, Hợp đồng số VSIP/LED/LA-VSIP QN/263/18001 ngày 07 tháng 02 năm 2018; Hợp đồng số VSIP/LED/LA-VSIP QN/264/18007 ngày 14 tháng 11 năm 2018; Hợp đồng số VSIP/LED/LA-VSIP QN/265/20001 ngày 06 tháng 3 năm 2020 và Hợp đồng số VSIP/LED/LA-VSIP QN/266-267/20002 ngày 06 tháng 3 năm 2020 với Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp VSIP và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi).

- Các văn bản xác nhận hoàn thành lắp đặt và đầu nối nước thải của dự án đã được Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi xác nhận vào ngày 18 tháng 6 năm 2018 và ngày 21 tháng 9 năm 2019.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

a. Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải tại khu nhà vệ sinh (nhà xưởng B1, B2, khu văn phòng, nhà bảo vệ M1 và nhà bảo vệ M2) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất 150 m³/ngày đêm.

- Nước thải tại khu nhà vệ sinh (nhà xưởng B3, B4, B5 và nhà bảo vệ M3) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất 300 m³/ngày đêm.

b. Nước thải sản xuất:

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh hệ thống lọc nước RO ở nhà xưởng B2 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất 150 m³/ngày đêm.

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh hệ thống lọc nước RO ở nhà xưởng B4 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất 300 m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (sinh hoạt và sản xuất) → Hồ gom → Bể điều hòa → Bể keo tụ và tạo bông → Bể lắng → Bể nâng pH → Tháp khử Amoni 1 → Bể trung gian → Tháp khử Amoni 2 → Bể điều chỉnh pH → Bồn oxy hóa → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi.

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng:

TT	Hóa chất	Định mức sử dụng (lít/m ³ nước thải)
1	HCl (32%)	5
2	NaOH (98%)	2,5
3	PAC keo tụ (31%)	2,5
4	Polymer anion	2,5
5	H ₂ O ₂ 50%	3

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (sinh hoạt và sản xuất) → Giỏ thu rác → Bể điều hòa → Bể khử Nitơ số 1 → Bể Nitrat hóa → Bể khử Nitơ số 2 → Bể sục khí → Bể lắng 1 → Cụm bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng 2 → Bể khử màu, khử trùng → Bể nước ra → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi.

- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng:

TT	Hóa chất	Định mức sử dụng (kg/m ³ nước thải)
1	Methanol (99%)	0,443
2	NaOH (45%)	0,611
3	PAC (30%)	1,042
4	Polymer	0,003
5	NaOCl (10%)	0,25

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải:

- Nghiêm túc thực hiện quy trình vận hành, các yêu cầu và thông số kỹ thuật của thiết kế trong quá trình xây dựng, vận hành.

- Định kỳ bảo dưỡng hệ thống đường ống và hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện tốt công tác giám sát chất lượng nước thải đầu vào, đầu ra; bố trí vị trí lấy mẫu kiểm chứng chất lượng nước thải đầu ra.

- Nhanh chóng thay thế thiết bị, máy bơm,... trong trường hợp bị hư hỏng. Xây dựng kế hoạch xử lý khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải, hàng ngày nhân viên vận hành theo dõi và ghi chép đầy đủ các số liệu như: lưu lượng, loại và lượng hóa chất sử dụng, lượng điện năng tiêu thụ, lượng bùn thải phát sinh, các thông số quan trắc, các sự cố và biện pháp khắc phục sự cố (nếu có)...

- Phương án ứng phó sự cố: khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án đầu tư sẽ tiến hành kiểm tra xác định bể/thiết bị xử lý không hiệu quả và nhanh chóng khắc phục tại vị trí sự cố ngay lập tức. Trong trường hợp sự cố có thời gian khắc phục lâu hơn khả năng chứa của hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án đầu tư sẽ thông báo cho Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi để có kế hoạch và biện pháp khắc phục hợp lý, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

- Phương án ứng phó sự cố mùi hôi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải:

+ Hệ thống xử lý nước thải số 01: Sử dụng các loại chế phẩm vi sinh, enzym để khử mùi, trường hợp hệ thống xử lý nước thải số 01 vẫn phát sinh mùi hôi gây ảnh hưởng môi trường xung quanh thì Chủ dự án đầu tư sẽ tạm dừng hệ thống xử lý nước thải số 01 và chuyển toàn bộ nước thải về hệ thống xử lý nước thải số 02 để xử lý.

+ Hệ thống xử lý nước thải số 02: Đầu tư hệ thống khử mùi bằng hệ vi sinh vật trong môi trường đất. Quá trình khử mùi được diễn ra dưới sự phản ứng của vi sinh vật và các khí gây mùi, khí sạch sau xử lý được khuếch tán đều trong môi trường đất và giải phóng khỏi bề mặt lớp đất ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất 150 m³/ngày đêm.
- Hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất 300 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất 150 m³/ngày đêm:
 - + Nước thải đầu vào tại bể điều hòa của hệ thống.
 - + Nước thải đầu ra tại hố ga nước thải sau xử lý của hệ thống.
- Hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất 300 m³/ngày đêm:
 - + Nước thải đầu vào tại bể điều hòa của hệ thống.
 - + Nước thải đầu ra tại bể nước đầu ra của hệ thống.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải KCN VSIP Quảng Ngãi
1	pH	-	6 – 9
2	Độ màu	Pt-Co	50
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	400
4	COD	mg/l	600
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	400
6	Amoni (tính theo Nito)	mg/l	8

7	Tổng Nito	mg/l	20
8	Tổng Photpho	mg/l	5
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	16
10	Coliform	MPN/100ml	5.000

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Việc quan trắc chất thải do Chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN VSIP Quảng Ngãi trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN VSIP Quảng Ngãi, không xả thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **4.1** /GPMT-UBND
 ngày **04** tháng **1** năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: Sáu (06) nguồn thải, cụ thể:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất vải không dệt - máy sản xuất gòn số 01 – LMF005 ở xưởng B3.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất gòn LMF - máy sản xuất gòn số 02 – LMF004 ở xưởng B3.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất gòn không cháy - máy sản xuất gòn số 03 – LMF007 ở xưởng B3.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ hoạt động gia công cắt, mài, khoan gỗ thanh, ván ép ở xưởng B4.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ hoạt động gia công cắt, mài, khoan gỗ thanh, ván ép ở xưởng B5.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ hoạt động nhồi lông vũ vào gối đệm ở xưởng B3.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: có năm (05) dòng thải, cụ thể:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải cao 10 m (so với mặt đất) của hệ thống lọc bụi trung tâm số 01 đồng bộ đi kèm theo dây chuyền sản xuất vải không dệt ở xưởng B3 (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1682110; Y = 0585806.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải cao 10 m (so với mặt đất) của hệ thống lọc bụi trung tâm số 02 đồng bộ đi kèm theo dây chuyền sản xuất gòn LMF ở xưởng B3 (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1682090; Y = 0585762.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải cao 10 m (so với mặt đất) của hệ thống lọc bụi trung tâm số 03 đồng bộ đi kèm theo dây chuyền sản xuất gòn không cháy ở xưởng B3 (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1682088; Y = 0585754.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải cao 10,92 m (so với mặt đất) của hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ tại xưởng B4 (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1681857$; $Y = 0586041$.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải cao 10,92 m (so với mặt đất) của hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ tại xưởng B5 (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1681816$; $Y = 0586059$.

Riêng nguồn thải số 06: Bụi phát sinh từ hoạt động nhồi lông vũ vào gói đệm được thu gom qua hệ thống đường ống, quạt hút và dẫn vào bộ lọc bụi túi vải. Trong đó, các máy khuấy trộn, làm sạch được lắp đặt đồng bộ với một hệ thống thu gom bụi có công suất 15.000 m³/giờ và máy cân tỉ lệ tự động được lắp đặt đồng bộ với một hệ thống thu gom bụi có công suất 4.400 m³/giờ. Bụi được giữ lại trong các túi vải và khí sạch thải trực tiếp ra môi trường không khí tại xưởng B3 nên không phát sinh dòng thải ra môi trường. Tọa độ khu vực nhồi lông vũ vào gói đệm: $X = 1682057$, $Y = 0585837$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108⁰, múi chiều 3⁰)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy sản xuất và gia công đồ nội ngoại thất Millennium Dung Quất tại số 1, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của Chủ dự án đầu tư):

- Dòng khí thải số 01: 50.000 m³/giờ ~ 800.000 m³/ngày.đêm.
- Dòng khí thải số 02: 50.000 m³/giờ ~ 800.000 m³/ngày.đêm.
- Dòng khí thải số 03: 50.000 m³/giờ ~ 800.000 m³/ngày.đêm.
- Dòng khí thải số 04: 165.000 m³/giờ ~ 2.640.000 m³/ngày.đêm.
- Dòng khí thải số 05: 120.000 m³/giờ ~ 1.920.000 m³/ngày.đêm.

Tổng lưu lượng xả khí thải: 435.000 m³/giờ ~ 6.960.000 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ hoạt động nhồi lông vũ vào gói đệm được thu gom đưa vào các túi vải, khí sạch thoát trực tiếp ra môi trường trong xưởng, liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_p=0,8$, $K_v=1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm theo các dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng (*)

(*): Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (cột 5, dòng số 9 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về các hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: Bụi được thu gom vào đường ống đưa về hệ thống lọc bụi trung tâm (hệ thống số 01) để xử lý, sau đó theo ống thải có đường kính 800 mm, cao 10 m (so với mặt đất) thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 02: Bụi được thu gom vào đường ống đưa về hệ thống lọc bụi trung tâm (hệ thống số 02) để xử lý, sau đó theo ống thải có đường kính 800 mm, cao 10 m (so với mặt đất) thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 03: Bụi được thu gom vào đường ống đưa về hệ thống lọc bụi trung tâm (hệ thống số 03) để xử lý, sau đó theo ống thải có đường kính 800 mm, cao 10 m (so với mặt đất) thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 04: Bụi được thu gom vào đường ống đưa về tháp lọc bụi bằng túi vải (hệ thống số 04) để xử lý, sau đó theo ống thải có đường kính 700 mm, cao 10,92 m (so với mặt đất) thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 05: Bụi được thu gom vào đường ống đưa về tháp lọc bụi bằng túi vải (hệ thống số 05) để xử lý, sau đó theo ống thải có đường kính 700 mm, cao 10,92 m (so với mặt đất) thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 06: Bụi được thu gom vào đường ống đưa về bộ lọc bụi túi vải. Bụi được giữ lại trong túi vải và khí sạch thoát trực tiếp ra môi trường không khí tại xưởng B3 (hệ thống số 06 lắp đặt đồng bộ theo máy khuấy trộn,

làm sạch và hệ thống số 07 lắp đặt đồng bộ theo máy cân tỉ lệ tự động, không có dòng thải ra môi trường).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

a. Hệ thống thu gom, xử lý bụi gòn (hệ thống số 01 đến hệ thống số 03)

- Tóm tắt quy trình (nguồn số 01 đến nguồn số 03 có quy trình thu gom và xử lý tương tự nhau): Bụi gòn → Chụp hút, ống thu gom → Hệ thống lọc bụi trung tâm → Quạt hút → Ống thải → Khí thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: Các hệ thống số 01, 02 và 03 đều có công suất thiết kế là $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

b. Hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ (hệ thống số 04 và hệ thống số 05)

- Tóm tắt quy trình (nguồn số 04 và nguồn số 05 có quy trình thu gom và xử lý tương tự nhau): Bụi gỗ → Chụp hút, ống thu gom → Quạt hút → Tháp lọc bụi bằng túi vải → Ống thải → Khí thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: Hệ thống số 04: $165.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$; hệ thống số 05: $120.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

c. Hệ thống thu gom bụi phát sinh từ hoạt động nhồi lông vũ vào gối đệm (hệ thống số 06 và hệ thống số 07)

- Tóm tắt quy trình (nguồn số 06): Bụi → Ống thu → Quạt hút → Bộ lọc bụi túi vải → Khí thoát ra khu vực nhà xưởng (không có dòng thải ra môi trường).

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống số 06 (hệ thống thu gom, xử lý bụi lắp đặt đồng bộ theo máy khuấy trộn, làm sạch): $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Hệ thống số 07 (hệ thống thu gom, xử lý bụi lắp đặt đồng bộ theo máy cân tỉ lệ tự động): $4.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nghiêm túc thực hiện quy trình vận hành, các yêu cầu và thông số kỹ thuật của thiết kế trong quá trình lắp đặt và vận hành.

- Thực hiện tốt công tác giám sát chất lượng bụi, khí thải đầu ra, kịp thời phản ứng khi phát hiện sự cố.

- Định kỳ bảo dưỡng hệ thống đường ống thu gom và các công trình xử lý bụi, khí thải.

- Nhanh chóng thay thế hoặc sửa chữa thiết bị trong trường hợp bị hư hỏng.

- Khi hệ thống xử lý bụi, khí thải bị sự cố, lập tức dừng hoạt động của công đoạn phát sinh bụi, khí thải đó để xử lý, đến khi khắc phục được sự cố thì mới hoạt động lại.

- Trong quá trình vận hành nếu để xảy ra sự cố môi trường ảnh hưởng đến môi trường và người dân xung quanh, Chủ dự án đầu tư phải thực hiện khắc phục ngay sự cố và báo các cơ quan, ban, ngành liên quan để phối hợp, xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Các hệ thống số 01, 02, 03, 04, 05: Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

- Các hệ thống số 06, 07: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Hệ thống số 01, 02, 03: Tại ống thải của 03 hệ thống thu gom, xử lý bụi gòn.

- Hệ thống số 04: Tại ống thải của hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ xưởng B4.

- Hệ thống số 05: Tại ống thải của hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ xưởng B5.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Chủ dự án đầu tư phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống

xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Việc quan trắc chất thải do Chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện chịu trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.6. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **.4.1** /GPMT-UBND
ngày **04** tháng **7** năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh và vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Gồm có mười bảy (17) nguồn, cụ thể:

TT	Nguồn thải	Vị trí phát sinh	Khu vực phát sinh
1	Nguồn số 01	Các máy đóng nút	Nhà xưởng B1
2	Nguồn số 02	Các máy làm lò xo	Nhà xưởng B3
3	Nguồn số 03	Cụm máy sản xuất vải không dệt	
4	Nguồn số 04	Cụm máy sản xuất gòn không cháy (FR Fiber)	
5	Nguồn số 05	Cụm máy sản xuất sản xuất gòn LMF	
6	Nguồn số 06	Cụm máy trộn lông vũ	
7	Nguồn số 07	Các máy đùn ép phụ kiện nhựa	Nhà xưởng B4
8	Nguồn số 08	Các máy cưa, cắt gỗ	
9	Nguồn số 09	Các máy khoan gỗ	
10	Nguồn số 10	Các máy mài gỗ	
11	Nguồn số 11	Các máy phay gỗ	
12	Nguồn số 12	Các máy đánh mộng gỗ	Nhà xưởng B5
13	Nguồn số 13	Các máy cưa, cắt gỗ	
14	Nguồn số 14	Các máy khoan gỗ	
15	Nguồn số 15	Các máy mài gỗ	
16	Nguồn số 16	Các máy đóng nút	
17	Nguồn số 17	Các máy quấn dây đai	

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Các máy đóng nút phục vụ công đoạn sản xuất bọc sofa được đặt theo cụm tại nhà xưởng B1. Vị trí cụ thể theo tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108^0 , múi chiều 3^0 như sau:

TT	Nguồn thải	Khu vực phát sinh	Tọa độ	
			X	Y
1	Nguồn số 01	Nhà xưởng 1	1682254	0585719

- Các máy phục vụ công đoạn sản xuất gòn bán thành phẩm, phụ kiện nhựa, nệm thành phẩm và ghế sofa thành phẩm được đặt theo cụm tại nhà xưởng B3. Vị trí cụ thể theo tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108^0 , múi chiều 3^0 như sau:

TT	Nguồn thải	Khu vực phát sinh	Tọa độ	
			X	Y
1	Nguồn số 02	Nhà xưởng B3	1682029	0585806
2	Nguồn số 03			
3	Nguồn số 04			
4	Nguồn số 05			
5	Nguồn số 06			
6	Nguồn số 07			

- Các máy móc phục vụ công đoạn sản xuất đồ nội thất dạng hộp được đặt theo cụm tại nhà xưởng B4 và nhà xưởng B5. Vị trí cụ thể theo tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108^0 , múi chiều 3^0 như sau:

TT	Nguồn thải	Khu vực phát sinh	Tọa độ	
			X	Y
1	Nguồn số 08	Nhà xưởng B4	1681933	0585926
2	Nguồn số 09			
3	Nguồn số 10			
4	Nguồn số 11			
5	Nguồn số 12			
6	Nguồn số 13	Nhà xưởng B5	1681786	0586009
7	Nguồn số 14			
8	Nguồn số 15			
9	Nguồn số 16			
10	Nguồn số 17			

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26/2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27/2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Ghi chú
	Từ 6 – 21 giờ	Từ 21 – 6 giờ	
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 – 21 giờ	Từ 21 – 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí máy móc, thiết bị hợp lý nhằm ngăn ngừa sự cộng hưởng của tiếng ồn.

- Định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng các máy móc thiết bị: Kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ, siết chặt bulông, đinh vít.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~41~~ /GPMT-UBND
ngày 04 tháng 1 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) và chất thải công nghiệp phải được kiểm soát (KS) phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải (Ký hiệu phân loại)	Khối lượng (kg/năm)
1	Axit Clohydric thải	Lỏng	02 01 02 (NH)	50
2	Cặn sơn, sơn và véc ni thải (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/lỏng	08 01 01 (KS)	2.000
3	Hộp chứa mực in thải	Rắn	08 02 04 (KS)	500
4	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Rắn/lỏng	08 03 01 (KS)	100.000
5	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04 (KS)	50
6	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/lỏng	13 01 01 (NH)	100
7	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	17 01 06 (NH)	2.000
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03 (NH)	1.000
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02 (KS)	10.000

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải (Ký hiệu phân loại)	Khối lượng (kg/năm)
10	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03 (KS)	5.000
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01 (KS)	15.000
12	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	19 02 05 (NH)	300
13	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	19 06 05 (NH)	800
Tổng cộng				136.800

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Phế phẩm, vải vụn, da vụn, gòn vụn, giấy carton, các loại chỉ may, bao bì phế liệu, nút xốp vụn, thép vụn, gỗ vụn, kim loại,... với tổng khối lượng khoảng 164.288 kg/ngày (khoảng 49.286,4 tấn/năm).

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khoảng 2.160 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh gồm: vỏ hộp thức ăn, lon nước ngọt, chai nước suối, thức ăn thừa,... với khối lượng khoảng 1.750 kg/ngày (khoảng 525 tấn/năm).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Thùng chứa, bồn chứa có dung tích 60 lít, 120 lít và 240 lít để chứa riêng từng loại chất thải, có biển chỉ dẫn trên mỗi thùng.

2.1.2. *Khu vực lưu chứa:* gồm có 01 (một) nhà kho chất thải nguy hại, cụ thể:

+ Nhà kho chất thải nguy hại có diện tích 36 m², kích thước: 3 m x 12 m.

+ Thiết kế, cấu tạo: Nhà kho chất thải nguy hại được xây dựng bằng tường gạch trát vữa xi măng bao kín và hoàn thiện sơn nước; móng khung bằng bê

tông cốt thép, mái lợp tôn; mặt sàn bằng bê tông chống thấm, có bố trí hồ thu gom chống tràn và có gờ chống tràn, có biển báo và cửa đóng mở khi ra vào.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*: Thùng chứa dung tích 60 lít, 120 lít và 240 lít và bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2.2.2. *Khu vực lưu chứa*:

- Kho chứa chất thải rắn thông thường: Gồm có 06 (sáu) nhà kho có tổng diện tích 1.044 m^2 , cụ thể:

+ Nhà chứa rác ở nhà xưởng B1 có diện tích 36 m^2 , kích thước 3 m x 12 m.

+ Nhà chứa rác ở nhà xưởng B2 có diện tích 36 m^2 , kích thước 3 m x 12 m.

+ Nhà chứa rác ở nhà xưởng B3 có diện tích 36 m^2 , kích thước 3 m x 12 m.

+ Nhà chứa rác ở nhà xưởng B4 có diện tích 36 m^2 , kích thước 3 m x 12 m.

+ Kho chứa chất thải tập trung ở khu nhà ăn và nhà xe 1 có diện tích 300 m^2 , kích thước 10 m x 30 m.

+ Kho chứa chất thải tập trung ở khu nhà xưởng B6 có diện tích 600 m^2 , kích thước 12 m x 50 m.

+ Thiết kế, cấu tạo:

Nhà chứa rác được xây dựng bằng tường gạch trát vữa xi măng bao kín và hoàn thiện sơn nước; móng khung bằng bê tông cốt thép, mái lợp tôn; mặt sàn bằng bê tông chống thấm, có gờ chống tràn, có biển báo và cửa đóng mở khi ra vào.

Kho chứa chất thải tập trung được xây dựng bằng tường xây gạch trát vữa xi măng và bên trên ốp tôn; nền móng bằng bê tông cốt thép, khung bằng thép tiền chế; vì kèo thép tổ hợp, xà gồ thép mạ kẽm, mái lợp tôn, có biển báo và gờ chống tràn.

- Bể chứa bùn thải:

+ Bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải số 01 (công suất $150 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$) có tổng thể tích 600 lít (gồm 02 bể, mỗi bể có thể tích 300 lít). Kết cấu: nhựa Plastic.

+ Bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải số 02 (công suất 300 m³/ngày đêm có thể tích 36 m³). Kết cấu: bê tông cốt thép.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy loại 40 lít, 60 lít, 120 lít và 240 lít.

- Thiết kế, cấu tạo: Nhựa.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Nhà kho chứa chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom xử lý khí thải, sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất và đảm bảo an toàn cho người lao động.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **4.1** /GPMT-UBND
ngày **04** tháng **1** năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Dự án “Nhà máy sản xuất và gia công đồ nội ngoại thất Millennium Dung Quất” đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 14/12/2020.

2. Các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu bảo vệ môi trường của dự án (đã được phê duyệt trong Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi) mà chủ dự án đầu tư tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường, bao gồm các nội dung như sau:

2.1. Công suất, công nghệ sản xuất của dự án

Công suất sản xuất bọc sofa 18.720.000 sản phẩm bọc sofa/năm, nệm thành phẩm 4.780.000 nệm thành phẩm/năm, gòn bán thành phẩm các loại 76.596 tấn/năm, đồ nội thất dạng hộp 3.120.000 sản phẩm/năm, phụ kiện nhựa 206.340.000 sản phẩm/năm, ghế sofa thành phẩm 2.080.000 sản phẩm/năm.

2.2. Các hạng mục, công trình của Nhà máy:

- Xây dựng nhà xưởng B1 mở rộng và nhà xưởng B2 mở rộng.
- Lắp đặt thêm các dây chuyền máy móc, thiết bị của các quy trình sản xuất để đạt công suất sản xuất gồm:
 - + Sản xuất bọc ghế sofa: 18.720.000 sản phẩm bọc sofa/năm;
 - + Sản xuất gòn bán thành phẩm các loại: 76.596 tấn/năm;
 - + Sản xuất đồ nội thất dạng hộp: 3.120.000 sản phẩm/năm;

- + Sản xuất phụ kiện nhựa: 206.340.000 sản phẩm/năm;
- + Sản xuất ghế sofa thành phẩm: 2.080.000 sản phẩm/năm.
- Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường giai đoạn 2:
 - + Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 3, công suất 300 m³/ngày đêm
 - + 02 hệ thống lọc bụi trung tâm đồng bộ đi kèm theo 02 dây chuyền sản xuất gòn LMF: công suất của mỗi hệ thống là 50.000 m³/h.
 - + 02 hệ thống lọc bụi trung tâm đồng bộ đi kèm theo 02 dây chuyền sản xuất gòn không cháy, công suất của mỗi hệ thống là 50.000 m³/h.
 - + Hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ tại xưởng B6 (Khi xưởng B6 được xây dựng hoàn thiện và đưa vào sản xuất, Công ty sẽ lắp bổ sung hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ đồng bộ với dây chuyền sản xuất, đảm bảo công suất thu gom, xử lý bụi gỗ phát sinh tại Nhà máy).
 - + Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ hoạt động dòn lông vũ vào gói đệm.
 - + Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn sản phẩm đồ nội thất dạng hộp, công suất quạt hút là 16.000 m³/giờ/buồng.
 - + Đầu tư bổ sung các thùng lưu chứa chất thải rắn và chất thải nguy hại.
 - Yêu cầu về bảo vệ môi trường:
 - + Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
 - + Có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.
 - + Quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.
 - + Thực hiện các biện pháp quản lý, kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường có thể xảy ra; thường xuyên kiểm tra các hạng mục công trình, khi phát hiện có sự cố phải nhanh chóng khắc phục và báo cho các cơ quan chức năng biết để phối hợp xử lý kịp thời.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy và phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định pháp luật./.